

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2014/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 07 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**Về việc quy định bảng giá cho thuê nhà ở thuộc
sở hữu nhà nước chưa cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg, ngày 28/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 11/2008/TT-BXD, ngày 05/5/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý và Phát triển nhà ở, thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 19/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và được đăng Công báo tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký

Trương Văn Sáu

BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND

ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Long)

STT	Tên phường, đường	Giá chuẩn cho thuê nhà ở (Đồng/m ² /tháng)		Đô thị loại 3 (K1)	Khu vực trong đô thị (K2)			Hệ số tầng cao (K3)					Điều kiện hạ tầng kỹ thuật (K4)			Giá sau khi tính toán các hệ số điều chỉnh (Đồng/m ² /tháng)	Hệ số điều chỉnh lương cơ bản	Giá cho thuê nhà ở (Đồng/m ² /tháng)	Ghi Chú	
		Cấp III	Cấp IV		Trung tâm	Cận T. Tâm	Ven nội	Trệt	Lầu 1	Lầu 2	Lầu 3	Lầu 4	Tốt	Tr. Bình	Kém					
		6100	4100																	
		-0,10	0,00																	-0,10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19 = 17 x 18	20	
PHƯỜNG 1																				
1	Đường 1 tháng 5																			
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15						0,00			4.305	2.13	9.170	
	Lầu 1		4.100	-0,10	0,00				0,05					0,00			3.895	2.13	8.296	
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15							-0,10		3.895	2.13	8.296	
2	Đường 3 tháng 2																			
	Trệt	6.100		-0,10		-0,10		0,15							-0,10		5.185	2.13	11.044	(Hèm > 3m)
	Lầu 1	6.100		-0,10		-0,10			0,05						-0,10		4.575	2.13	9.745	(Hèm > 3m)
	Lầu 2	6.100		-0,10		-0,10				0,00					-0,10		4.270	2.13	9.095	(Hèm > 3m)
	(gác gỗ)		4.100	-0,10		-0,10			0,05						-0,10		3.075	2.13	6.550	(Hèm > 3m)
3	Đường 30 tháng 4																			
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15						0,00			4.305	2.13	9.170	
	Lầu 1		4.100	-0,10	0,00				0,05					0,00			3.895	2.13	8.296	
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15							-0,10		3.895	2.13	8.296	
	Trệt		4.100	-0,10			-0,20	0,15						0,00			3.485	2.13	7.423	(Hèm < 2m)
4	Đường 2 tháng 9																			
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15						0,00			4.305	2.13	9.170	

	Lầu 1		4.100	-0,10	0,00				0,05				0,00			3.895	2.13	8.296	
5	Đường Nguyễn Du																		
	Trệt	6.100		-0,10		-0,10		0,15					0,00			5.795	2.13	12.343	
	Trệt		4.100	-0,10		-0,10		0,15					0,00			3.075	2.13	6.550	
6	Đường Hoàng Thái Hiếu																		
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15					0,00			4.305	2.13	9.170	
7	Đường Lê Văn Tám																		
	Trệt		4.100	-0,10			-0,20	0,15					-0,10			3.075	2.13	6.550	Hèm 2m-3m
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15					-0,10			3.895	2.13	8.296	
	<u>PHƯỜNG 2</u>																		
8	Đường Lê Thái Tổ																		
	Trệt		4.100	-0,10	0,00			0,15					0,00			4.305	2.13	9.170	
	Lầu 1		4.100	-0,10	0,00				0,05				0,00			3.895	2.13	8.296	
9	Đường Nguyễn Huệ																		
	Trệt	6.100		-0,10		-0,10		0,15					0,00			5.795	2.13	12.343	Hèm 71
	Lầu 1	6.100		-0,10		-0,10			0,05				0,00			5.185	2.13	11.044	Hèm 71
	Trệt	6.100		-0,10			-0,20	0,15					-0,10			4.575	2.13	9.745	Hèm <2m
	Lầu 1	6.100		-0,10			-0,20		0,05				-0,10			3.965	2.13	8.445	Hèm <2m
	Lầu 2	6.100		-0,10			-0,20			0,00			-0,10			3.660	2.13	7.796	Hèm <2m
	Trệt	6.100		-0,10			-0,20	0,15					0,00			5.185	2.13	11.044	Hèm <2m
	Lầu 1	6.100		-0,10			-0,20		0,05				0,00			4.575	2.13	9.745	Hèm <2m
	Trệt		4.100	-0,10			-0,20	0,15					-0,10			3.075	2.13	6.550	Hèm <2m
	Lầu 1		4.100	-0,10			-0,20		0,05				-0,10			2.665	2.13	5.676	Hèm <2m
10	Đường Hoàng Hoa Thám																		
	Trệt		4.100	-0,10			-0,20	0,15					-0,10			3.075	2.13	6.550	
11	Đường Phạm Hùng																		
	Trệt	6.100		-0,10	0,00			0,15					0,00			6.405	2.13	13.643	
	Lầu 1	6.100		-0,10	0,00				0,05				0,00			5.795	2.13	12.343	
12	Đường Lý Tự Trọng																		

	Trệt		4.100	-0,10		-0,10		0,15						-0,10		3.485	2.13	7.423	
	<u>PHƯỜNG 3</u>																		
13	Đường Cầu Kinh Cụt																		
	Trệt	6.100		-0,10				-0,20	0,15					-0,10		4.575	2.13	9.745	
	Lầu 1	6.100		-0,10				-0,20		0,05				-0,10		3.965	2.13	8.445	
	<u>PHƯỜNG 4</u>																		
14	Đường Phạm Thái Bường																		
	Trệt	6.100		-0,10				-0,20	0,15					-0,10		4.575	2.13	9.745	
	Lầu 1	6.100		-0,10				-0,20		0,05				-0,10		3.965	2.13	8.445	
	Lầu 2	6.100		-0,10				-0,20			0,00			-0,10		3.660	2.13	7.796	
	<u>PHƯỜNG 5</u>																		
15	Đường Nguyễn Chí Thanh																		
	Trệt		4.100	-0,10				-0,20	0,15					-0,10		3.075	2.13	6.550	
	<u>PHƯỜNG 8</u>																		
16	Đường Phan Đình Phùng																		
	Trệt	6.100		-0,10				-0,20	0,15				0,00			5.185	2.13	11.044	
	Lầu 1	6.100		-0,10				-0,20		0,05			0,00			4.575	2.13	9.745	
	Trệt	6.100		-0,10				-0,20	0,15				0,00			5.185	2.13	11.044	
	Trệt		4.100	-0,10				-0,20	0,15				0,00			3.485	2.13	7.423	
	Lầu 1	6.100		-0,10				-0,20		0,05			0,00			4.575	2.13	9.745	
	<u>PHƯỜNG 9</u>																		
17	Đường Phạm Hùng																		
	Trệt		4.100	-0,10			-0,10		0,15					-0,10		3.485	2.13	7.423	
	Trệt		4.100	-0,10				-0,20	0,15				0,00			3.485	2.13	7.423	Hèm 2m-3m
18	Quốc lộ 53 nối dài (Lộ Bờ Gòn)																		
	Trệt		4.100	-0,10				-0,20	0,15					-0,10		3.075	2.13	6.550	